BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76 /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm An toàn thực phẩm khu vực miền Trung trực thuộc Viện Pasteur Nha Trang;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm An toàn thực phẩm khu vực miền Trung trực thuộc Viện Pasteur Nha Trang, địa chỉ: 06 - 08 -10 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **04/2021/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm An toàn thực phẩm khu vực miền Trung trực thuộc Viện Pasteur Nha Trang có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Ban QL ATTP: Bắc Ninh, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số……../QĐ-ATTP ngày…..... tháng…... năm 2021 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
I. Lĩnh vực vi sinh				
1	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^{o}C	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	1 CFU/mL 10 CFU/g
2	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	1 CFU/mL 10 CFU/g
3	Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)		TCVN 4882: 2007 (ISO 4831:2006)	KPH/g (mL) 3 MPN/g (mL)
4	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường Baird parker		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999/Amd.2:2018)	1 CFU/mL 10 CFU/g
5	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh		ISO 21528-1:2017	KPH/g (mL) 3 MPN/g (mL)
6	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		ISO 21528-2:2017	1 CFU/mL 10 CFU/g
7	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus* và các loài khác) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ		TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)	KPH/g (mL) 3 MPN/g (mL)

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
8	Định lượng *Bacillus cereus* giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)	1 CFU/mL 10 CFU/g
9	Phát hiện *Listeria monocytogenes*		ISO 11290-1:2017	KPH/25g (mL)
10	Định lượng *Listeria monocytogenes*		ISO 11290-2:2017	1 CFU/mL 10 CFU/g
11	Định lượng *Clostridium perfringens* trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	1 CFU/mL 10 CFU/g
12	Định lượng *Escherichia coli* dương tính với β-Glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-glucuronid		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	1 CFU/mL 10 CFU/g
13	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	1 CFU/mL 10 CFU/g
14	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	1 CFU/mL 10 CFU/g

15	Phát hiện và định lượng *Bacillus cereus* giả định (số lượng nhỏ) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)	KPH/g (mL) 3 MPN/g (mL)
16	Phát hiện và định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)	KPH/g (mL) 3 MPN/g (mL)
17	Phát hiện *Salmonella* spp.		TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	PH - KPH/25g (mL)
18	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus*		ISO 21872-1:2017	KPH/25g (mL)
19	Định lượng *Vibrio parahaemolyticus*		TCVN 8988:2012 FDA/BAM 2004 (chapter 9)	3 MPN/g (mL)
20	Định lượng vi khuẩn *Escherichia coli* và Coliform Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014	1 CFU/250mL
21	Phát hiện và đếm vi khuẩn đường ruột (*Enterococci/ Fecal Streptococci*) Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	1 CFU/250mL
22	Phát hiện và định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	1 CFU/250mL
23	Phát hiện và định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (clostridia) Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	1 CFU/50mL

24	Phát hiện và định lượng vi khuẩn đường ruột (*Enterococci/ Fecal Streptococci)*	Đồ uống (bổ sung vi chất dinh dưỡng)	QT.IPN.VSTP 01.19 (Ref. ISO 7899-2:2000)	1 CFU/mL 10 CFU/g
25	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*		QT.IPN.VSTP 02.19 (Ref. ISO 16266 : 2006 & SMEWW 9213F:2017)	0 MPN/mL
26	Phát hiện và định lượng *Enterococci/ Fecal Streptococci*		QT.IPN.VSTP 04.19 (Ref. SMEWW 9230B:2017)	0 MPN/mL
II. Lĩnh vực hóa lý				
27	Xác định độ ẩm/ độ ẩm và các chất bay hơi/ hao hụt khối lượng sau khi sấy/ hàm lượng nước/ hàm lượng chất khô	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng	QT.HH.47-20	
28	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô Phương pháp đốt cháy Dumas	Thực phẩm	QT.HH 01 – 19	
29	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl		QT.HH 06 – 19	
30	Xác định hàm lượng Benzoat Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao		QT.HH 02 - 19	3 mg/kg
31	Xác định hàm lượng Sorbat Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao		QT.HH 02 - 19	2 mg/kg
32	Xác định hàm lượng Arsen Phương pháp ICP-MS		QT.HH 12-19	
33	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp ICP-MS		QT.HH 12-19	
34	Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp ICP-MS		QT.HH 12-19	
35	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp ICP-MS		QT.HH 12-19	

36	Xác định hàm lượng Acesulfame-K Phương pháp sắc ký lỏng cao áp	Thực phẩm	QT. HH 23 - 19	2 mg/kg
37	Xác định hàm lượng Saccharin Phương pháp sắc ký lỏng cao áp		QT. HH 23 - 19	2 mg/kg
38	Xác định hàm lượng Aspartame Phương pháp sắc ký lỏng cao áp		QT. HH 23 - 19	5 mg/kg
39	Xác định hàm lượng Cyclamat Phương pháp sắc ký lỏng cao áp		QT. HH 24 - 19	2 mg/kg
40	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 Phương pháp sắc ký lỏng cao áp		TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)	0,375 µg/kg
41	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số Phương pháp sắc ký lỏng cao áp		TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)	1,25 µg/kg
42	Xác định hàm lượng các nguyên tố vết Phương pháp ICP – MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	QT.HH 13 - 19	As: 0,16 µg/L Pb: 0,34 µg/L Cd: 0,02 µg/L Hg: 0,09 µg/L Sb: 0,38 µg/L Se: 0,57 µg/L Ba: 0,16 µg/L Cr: 0,38 µg/L Cu: 0,70 µg/L Mn: 0,15 µg/L Mo: 0,60 µg/L Ni: 0,14 µg/L
43	Xác định hàm lượng lipit Phương pháp khối lượng	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 7084:2010 (ISO 1736:2008)	0,03% (theo khối lượng)

44	Xác định hàm lượng Sibutramin Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/Thực phẩm chức năng	QT.HH 20 - 19	0,15 µg/g
45	Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp sắc ký lỏng cao áp		QT.HH 34-19	Dạng rắn: 2,5 mg/kg Dạng lỏng: 2,5 mg/L
46	Xác định hàm lượng nhóm PDE-5 (Sidenafil, Tadalafil, Vardenafil) Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ		QT.HH 21 - 19	Sildenafil: 0,15 µg/g Tadalafil: 0,30 µg/g Vardenafil: 0,30 µg/g
47	Xác định hàm lượng Piroxicam và các chất nhóm corticoid (Prednisolon, Dexamethason acetat, Betamethason, Hydrocortison acetat, Fluocinolon acetonid, Triamcinolon acetonid, Prednison) Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ		QT.HH 22 - 19	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén…): Piroxicam: 0,4 µg/g Hydrocotison acetat: 0,4 µg/g Dexamethason: 0,4 µg/g Fluocinolon acetonid: 0,30 µg/g Prednison: 0,4 µg/g Prednisolon: 0,30 µg/g Triamcinolon acetonid: 0,20 µg/g Betamethason: 0,20 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): Piroxicam: 0,4 µg/mL Hydrocotison acetat: 0,40 µg/mL Dexamethason:

				0,40 µg/mL Fluocinolon acetonid: 0,30 µg/mL Prednison: 0,40 µg/mL Prednisolon: 0,30 µg/mL Triamcinolon acetonid: 0,20 µg/mL Betamethason: 0,20 µg/mL
48	Định tính phẩm màu hữu cơ tổng hợp tính kiềm	Phụ gia thực phẩm	QT.HH. 50-20	
49	Xác định hàm lượng Natri borat và acid boric Phương pháp định tính và bán định lượng		TCVN 8895:2012	0,01 % (theo khối lượng)